

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

**Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	09 - 11
- Bảng cân đối kế toán riêng	12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	13 - 14
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	15 - 50
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chính); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không còn có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

			<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch		
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên		
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên độc lập		
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên		21/05/2024
Ông	Lê Quang Chính	Thành viên độc lập		21/05/2024
Ông	Nguyễn Trí Huệ	Thành viên	21/05/2024	
Ông	Trương Thế Vinh	Thành viên độc lập	21/05/2024	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

			<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc		
Ông	Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc		
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc		
Bà	Ngô Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc	26/07/2024	
Ông	Lê Văn Tám	Kế toán trưởng		01/12/2024
Ông	Trần Thanh Đăng	Kế toán trưởng	01/12/2024	

Ban Kiểm soát

			<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông	Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng ban		21/05/2024
Ông	Lê Việt Duy	Trưởng ban	21/05/2024	
Bà	Vũ Thị Chinh	Thành viên		
Bà	Chu Hồng Nhung	Thành viên		

Đại diện pháp luật

Bà Trần Kim Sa

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

Số: 553/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được lập ngày 14 tháng 05 năm 2025 từ trang 09 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, thực hiện Quyết định của Hội đồng quản trị số 0201/2024/QĐ-DDG ngày 31/05/2024, Công ty đã điều chỉnh ngưng khấu hao tạm thời đối với một số nhà xưởng, máy móc thiết bị của các dự án chưa hoặc không phát sinh doanh thu trong năm 2024 với giá trị là 17.107.112.648 đồng. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, việc dừng khấu hao này không phù hợp với các quy định kế toán hiện hành. Nếu Công ty điều chỉnh vấn đề nêu trên theo quy định hiện hành thì sẽ làm tăng chi phí khấu hao dẫn đến làm giảm (làm phát sinh lỗ) chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng (chỉ tiêu mã số 60) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán riêng (chỉ tiêu mã số 421) số tiền tương ứng là 17.107.112.648 đồng, ảnh hưởng tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

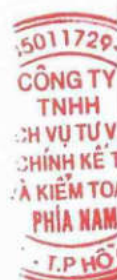
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến mục V.05 thuyết minh báo cáo tài chính về "Các khoản phải thu ngắn hạn khác", khoản phải thu ông Nguyễn Văn Hợp có số dư tại ngày 31/12/2024 là 45.815.000.014 đồng được phát sinh từ giao dịch Công ty chuyển nhượng cổ phần tại công ty con - Công ty Cổ phần CL. Tổng giá trị giao dịch này là 80.800.000.000 đồng làm tăng thu nhập hoạt động tài chính trong năm 2024 của Công ty là 55.550.000.000 đồng. Tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán này thì Công ty mới chỉ thu hồi được 34.984.999.986 đồng, còn chưa thu được khoản phải thu là 45.815.000.014 đồng. Hiện tại, Công ty và ông Nguyễn Văn Hợp đã ký kết thỏa thuận thế chấp tài sản là 2.590.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL để đảm bảo cho khoản nợ phải thu này.

Đồng thời, như đã trình bày ở Mục VIII.4 - Thông tin về hoạt động liên tục- tại ngày 31/12/2024, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 199.303.492.539 đồng, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) của Công ty có khoản quá hạn chưa thanh toán là 537.536.195.974 đồng. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, theo giải trình của Công ty, Ban điều hành Công ty đang tích cực thương thảo với các tổ chức tín dụng, các tổ chức và cá nhân là người sở hữu trái phiếu về việc thu xếp giãn các khoản nợ vay quá hạn, đồng thời cũng nhận được cam kết của một số cổ đông, chủ nợ lớn sẽ đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Ý kiến của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của các vấn đề cần nhấn mạnh này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1755-2023-142-1



Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		678.969.096.147	507.485.713.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.064.523.965	4.538.704.502
1. Tiền	111		2.064.523.965	4.538.704.502
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		658.399.316.842	470.558.720.604
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	380.706.607.292	219.106.034.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	159.114.748.192	72.030.290.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	159.963.338.720	181.589.452.265
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(41.385.377.362)	(2.167.057.234)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	12.235.606.605	9.938.493.678
1. Hàng tồn kho	141		12.235.606.605	9.938.493.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.269.648.735	22.449.794.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	37.907.932	285.075.386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.231.740.803	22.164.719.390

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		957.485.512.680	969.439.416.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.530.000	46.530.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	46.530.000	46.530.000
II. Tài sản cố định	220		733.481.618.818	811.294.161.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	723.862.217.666	800.058.492.100
- Nguyên giá	222		1.049.884.238.229	1.069.410.574.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.022.020.563)	(269.352.082.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	9.619.401.152	11.235.669.092
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.543.278.273)	(4.927.010.333)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	91.657.388.812	91.654.088.812
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.657.388.812	91.654.088.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	129.547.501.205	63.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.450.000.000	63.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.900.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.802.498.795)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.752.473.845	2.744.636.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	708.539.737	700.702.351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.043.934.108	2.043.934.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.636.454.608.827	1.476.925.130.023

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		882.092.792.335	916.134.192.996
I. Nợ ngắn hạn	310		877.999.588.686	650.570.380.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.902.454.080	13.941.180.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.028.869.820	821.869.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.708.112.082	15.049.526.330
4. Phải trả người lao động	314		-	1.074.315.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	151.700.181.227	54.347.638.471
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.189.178.666	39.482.678.066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17;18	675.470.792.811	525.853.171.624
II. Nợ dài hạn	330		4.093.203.649	265.563.812.904
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	500.000.000	42.406.370.827
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17;18	3.593.203.649	223.157.442.077
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		754.361.816.492	560.790.937.027
I. Vốn chủ sở hữu	410		754.361.816.492	560.790.937.027
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	598.398.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.037.043.508)	(93.607.922.973)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(93.607.922.973)	102.939.538.503
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.429.120.535)	(196.547.461.476)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.636.454.608.827	1.476.925.130.023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2025

Tổng Giám đốc

Võ Thị Thu Vân

Trần Thanh Đăng



Trần Kim Sa

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	349.128.537.355	574.259.073.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	237.383.952	9.855.029.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.891.153.403	564.404.044.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	276.212.551.095	525.844.480.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.678.602.308	38.559.563.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	56.202.564.453	8.202.484.210
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	106.364.857.602	241.045.715.748
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		99.108.313.962	86.018.978.373
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	46.149.557.189	9.531.852.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.633.248.030)	(203.815.520.861)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	22.028.268.749	14.325.429.162
12. Chi phí khác	32	VI.07	4.930.983.027	7.057.369.777
13. Lợi nhuận khác	40		17.097.285.722	7.268.059.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.535.962.308)	(196.547.461.476)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	(106.841.773)	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.429.120.535)	(196.547.461.476)

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.535.962.308)	(196.547.461.476)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58.881.564.729	72.707.109.994
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		45.020.818.923	1.221.804.675
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		805.464.345	539.128.799
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.744.701.270)	(20.194.954.599)
- Chi phí lãi vay	06		99.371.466.932	86.346.470.608
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.798.651.351	(55.927.901.999)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(165.310.937.765)	144.903.481.438
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.297.112.927)	16.475.866.372
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104.240.829.862)	33.553.219.231
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		239.330.068	(495.220.177)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.755.771.206)	(41.245.716.491)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.504.858.618)	(7.644.587.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(145.071.528.959)	89.619.140.407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.909.872.787)	(6.099.414.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.028.267.749	11.999.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	48.610.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(96.900.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.250.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.738.983.939	741.844.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.792.621.099)	31.402.429.814

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		60.733.004.149	520.456.170.325
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.343.294.683)	(647.918.381.322)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(1.174.878.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		184.389.709.466	(128.637.089.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.474.440.592)	(7.615.519.723)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.538.704.502	12.153.706.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		260.055	518.091
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	2.064.523.965	4.538.704.502

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chính); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 53 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 90 nhân viên).

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết, 05 (năm) chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	Tái chế phế liệu	51,27%	51,27%	84,93%	84,93%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Số 19, Đường số 32, Rio Vista, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	41%	41%	0%	0%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Tầng 12B, Tòa nhà Cienco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	45%	45%	0%	0%



8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. *Danh sách Chi nhánh*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

d. *Danh sách Văn phòng đại diện*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Số 110 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3. TP. Hồ Chí Minh.

e. *Danh sách Văn phòng giao dịch*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng giao dịch - Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Tầng 9, tòa nhà Diamond Flower, số 48, phố Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

011729-
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ V
KINH KẾ T
KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P. HỒ

0103
CÔNG T
PH
CÔNG
NHẬP
NG DƯ
T.P. HỒ

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

e. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Số năm khấu hao ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Trong năm, thực hiện Quyết định của Hội đồng quản trị số 0201/2024/QĐ-DDG ngày 31/05/2024, Công ty đã điều chỉnh ngưng khấu hao tạm thời đối với một số nhà xưởng, máy móc thiết bị của các dự án chưa hoặc không phát sinh doanh thu trong năm 2024 với giá trị là 17.107.112.648 đồng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc thiết bị	10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.443.555.879	3.887.246.558
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	620.968.086	651.457.944
Cộng	2.064.523.965	4.538.704.502

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	380.706.607.292	219.106.034.584
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	22.430.360.820	25.276.008.671
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Năng Lượng Đại Dương	55.178.448.412	35.377.826.864
- Công ty TNHH Dịch vụ Tân Việt	86.325.503.154	67.821.634.148
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt	65.393.122.380	8.719.959.796
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Phát Triển Công Nghệ Sao Việt	40.072.849.828	18.089.774.550
- Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát	32.218.311.457	13.847.053.319
- Các khách hàng khác	79.088.011.241	49.973.777.236

b. Dài hạn

-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	159.114.748.192	72.030.290.989
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	48.704.300.072	11.579.273.137
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	15.910.273.930	30.301.104.339
- Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	7.208.263.619	26.812.310.551
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	52.530.746.668	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	31.629.190.000	-
- Các nhà cung cấp khác	3.131.973.903	3.337.602.962

b. Dài hạn

-

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	38.450.000.000		(5.520.847.414)	63.700.000.000
+ Công ty Cổ phần CL (1)	38.450.000.000	(*)	(5.520.847.414)	63.700.000.000 (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96.900.000.000		(281.651.381)	-
+ Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú (2)	67.650.000.000	(*)	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương (2)	29.250.000.000	(*)	(281.651.381)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-		-	-
Cộng	135.350.000.000		(5.802.498.795)	63.700.000.000

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc các quy định hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.

- (1) Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2806/2024/DDG/NQ-HĐQT thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 47.950.000.000 đồng (tương ứng với 63,93% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong năm 2024, Công ty đã thoái 2.525.000 cổ phần tương ứng với 33,67% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 51,27% vốn điều lệ.
- (2) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 2302A/2024/DDG/NQ-HĐQT ngày 23/02/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 67.650.000.000 đồng, tương đương 41% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú và nhận chuyển nhượng 29.250.000.000 đồng, tương đương 45% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương. Hoạt động nhận chuyển nhượng này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/DDG/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 21/05/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	159.963.338.720	-	181.589.452.265	-
- Tạm ứng	16.062.000.001	-	-	-
+ Trần Kim Sa	16.062.000.001	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	81.164.171.564	-	146.249.117.980	-
+ Trần Kim Sa (1)	36.516.642.564	-	53.471.562.664	-
+ Trần Cửu Long (1)	14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuấn An (1)	4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Trần Kim Cương (1)	1.960.000.000	-	1.960.000.000	-
+ Công ty TNHH Nông Ngư (2)	23.515.200.000	-	30.865.200.000	-
Cơ Depot				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	-	-	39.535.500.000	-
+ Các khoản khác	83.049.000	-	1.327.575.316	-
- Phải thu khác	62.737.167.155	-	35.340.334.285	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh (3)	4.204.000.000	-	22.504.000.000	-
+ Nguyễn Văn Hợp (4)	45.815.000.014	-	-	-
+ Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
+ Các khoản khác	718.167.141	-	836.334.285	-
b. Dài hạn	46.530.000	-	46.530.000	-
- Ký cược, ký quỹ	46.530.000	-	46.530.000	-
Cộng	160.009.868.720	-	181.635.982.265	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.16).

(2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

(3) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 và Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

(4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty Cổ phần CL theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CNCP ngày 29/06/2024, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/CNCP ngày 26/09/2024 và Phụ lục hợp đồng kèm theo. Mặc dù giao dịch này làm tăng doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2024 của Công ty 55.550.000.000 đồng, tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo khoản phải thu này vẫn chưa được thu hồi toàn bộ. Ban điều hành Công ty và ông Nguyễn Văn Hợp đã ký kết thỏa thuận thế chấp tài sản bảo lãnh nợ vào ngày 05/05/2025, sử dụng 2.590.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL (thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Hợp) để đảm bảo cho khoản phải thu này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110.702.542.267	(41.385.377.362)	7.223.524.114	(2.167.057.234)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	110.702.542.267	(41.385.377.362)	7.223.524.114	(2.167.057.234)
- Công ty TNHH Dịch Vụ Tân Việt	50.531.827.116	(19.614.774.964)	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Năng Lượng Đại Dương	24.796.499.999	(7.015.590.000)	-	-
- Công ty TNHH R2Sonic Llc	10.756.435.007	(5.378.217.504)	-	-
- Công ty TNHH XD-TM-DV Vĩnh Thanh	3.848.988.000	(2.694.291.600)	3.848.988.000	(1.154.696.400)
- Công ty Cổ phần ĐT Cơ Khí Nhiệt Á Long	2.727.029.314	(1.908.920.519)	2.727.029.314	(818.108.794)
- Công ty TNHH Nam Sơn Global	647.506.800	(453.254.760)	647.506.800	(194.252.040)
- Các đối tượng khác	17.394.256.031	(4.320.328.015)	-	-
Cộng	110.702.542.267	(41.385.377.362)	7.223.524.114	(2.167.057.234)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	566.217.162	-	4.152.781.121	-
- Thành phẩm	6.924.277.328	-	1.645.890.714	-
- Hàng hóa	4.745.112.115	-	4.139.821.843	-
Cộng	12.235.606.605	-	9.938.493.678	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	91.657.388.812	91.654.088.812
- Xây dựng cơ bản nhà máy xử lý rác thải Long An	91.657.388.812	91.654.088.812
Cộng	91.657.388.812	91.654.088.812

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	54.153.559.418	1.014.848.951.098	408.063.943	1.069.410.574.459
2. Số tăng trong năm	1.906.572.787	-	-	1.906.572.787
- Mua trong năm	1.906.572.787	-	-	1.906.572.787
3. Số giảm trong năm	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
4. Số dư cuối năm	56.060.132.205	993.416.042.081	408.063.943	1.049.884.238.229
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	15.004.322.746	253.939.695.670	408.063.943	269.352.082.359
2. Tăng trong năm	4.029.101.520	53.236.195.269	-	57.265.296.789
- Khấu hao tăng trong năm	4.029.101.520	53.236.195.269	-	57.265.296.789
3. Giảm trong năm	-	595.358.585	-	595.358.585
- Thanh lý, nhượng bán	-	595.358.585	-	595.358.585
4. Số dư cuối năm	19.033.424.266	306.580.532.354	408.063.943	326.022.020.563
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu năm	39.149.236.672	760.909.255.428	-	800.058.492.100
2. Số dư cuối năm	37.026.707.939	686.835.509.727	-	723.862.217.666

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 501.741.151.321 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 526.901.702.108 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.17).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.419.415.526 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.696.113.570 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	4.927.010.333	4.927.010.333
2. Tăng trong năm	1.616.267.940	1.616.267.940
- Khấu hao tăng trong năm	1.616.267.940	1.616.267.940
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	6.543.278.273	6.543.278.273
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	11.235.669.092	11.235.669.092
2. Số dư cuối năm	9.619.401.152	9.619.401.152

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	37.907.932	285.075.386
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	7.983.777
- Chi phí bảo hiểm	-	179.035.230
- Chi phí khác	37.907.932	98.056.379
b. Dài hạn	708.539.737	700.702.351
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.152.969	61.104.807
- Chi phí cải tạo văn phòng	350.139.766	525.918.430
- Chi phí khác	253.247.002	113.679.114
Cộng	746.447.669	985.777.737

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	11.902.454.080		13.941.180.781	
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc	1.404.400.000	(*)	1.404.400.000	(*)
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi Trường Bình Dương	2.776.991.810	(*)	717.893.200	(*)
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	2.648.329.270	(*)	6.842.303.615	(*)
- Các nhà cung cấp khác	5.072.733.000	(*)	4.976.583.966	(*)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.902.454.080	-	13.941.180.781	-

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.028.869.820	821.869.820
- Công ty TNHH MTV Khí Công nghệ Bảo Toàn	1.000.000.000	373.000.000
- Trần Thị Hồng	-	420.000.000
- Các khách hàng khác	28.869.820	28.869.820
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.028.869.820	821.869.820

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	15.049.526.330	5.076.297.995	14.417.712.243	5.708.112.082
Thuế giá trị gia tăng	736.322.696	-	50.000.000	686.322.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.273.925.724	(106.841.773)	12.504.858.618	662.225.333
Thuế thu nhập cá nhân	895.202.933	70.796.533	504.686.408	461.313.058
Thuế khác	144.074.977	5.112.343.235	1.358.167.217	3.898.250.995
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	151.700.181.227	54.347.638.471
- Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	82.202.960.057	28.578.857.335
- Chi phí lãi trái phiếu	69.497.221.170	25.768.781.136
b. Dài hạn	-	-
Cộng	151.700.181.227	54.347.638.471

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	32.189.178.666	39.482.678.066
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	26.114.800.328	-
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	3.834.133.739	2.616.569.067
- Phải trả khác	2.240.244.599	36.866.108.999
+ Lãi chậm trả BHXH	2.240.244.599	1.901.108.999
+ Các đối tượng khác	-	34.965.000.000
b. Dài hạn	500.000.000	42.406.370.827
- Nhận ký cược, ký quỹ	500.000.000	1.500.000.000
- Phải trả về mượn tiền	-	40.906.370.827

Ghi chú:

(*) Là khoản chênh lệch số dư nợ vay tài chính tại ngày 31/12/2024 giữa sổ sách kế toán của Công ty và số dư theo xác nhận của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem Thuyết minh V.17). Do hai đơn vị chưa đạt được đồng thuận về vấn đề này nên Công ty chưa có cơ sở để xử lý khoản chênh lệch, và tạm thời trình bày tại mục "Tài sản thừa chờ giải quyết". Khi thu thập đầy đủ hồ sơ và căn cứ xác định cụ thể, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phù hợp trên các báo cáo tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	675.470.792.811		60.733.004.149	131.441.349.890	220.325.966.928	525.853.171.624	
a.1 Vay ngắn hạn	255.370.917.134		60.733.004.149	124.659.945.373	761.728.500	318.536.129.858	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(1) 36.167.000.000 (*)		-	7.300.000.000	-	43.467.000.000 (*)	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(2) 3.795.199.672 (*)		-	26.114.800.328	-	29.910.000.000 (*)	
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(3) 33.398.217.317 (*)		-	13.000.001.834	-	46.398.219.151 (*)	
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	(4) 15.480.762.623 (*)		60.733.004.149	63.242.893.512	-	17.990.651.986 (*)	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(5) 27.028.000.002 (*)		-	-	-	27.028.000.002 (*)	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(6) 23.398.785.996 (*)		-	9.201.879.699	-	32.600.665.695 (*)	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(7) 47.030.000.000 (*)		-	5.800.000.000	-	52.830.000.000 (*)	
- Công ty Tài Chính Mirae Asset	(8) 22.005.775.175 (*)		-	-	-	22.005.775.175 (*)	
- Velotrade Management Limited	(9) 17.208.598.500 (*)		-	-	761.728.500	16.446.870.000 (*)	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	(10) 29.858.577.849 (*)		-	370.000	-	29.858.947.849 (*)	
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	118.619.765.161		-	5.800.031.171	99.564.238.428	24.855.557.904	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(2) 112.978.570.000 (*)		-	-	94.656.570.000	18.322.000.000 (*)	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(12) 5.641.195.161 (*)		-	5.800.031.171	4.907.668.428	6.533.557.904 (*)	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a.3 Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Công ty Cho Thuê Tài Chính	(13)	1.480.110.516 (*)	-	1.244.526.316	-	2.724.636.832 (*)
TNHH MTV Quốc Tế Chailease				1.244.526.316	-	2.724.636.832
a.4 Trái phiếu thường						
- Loại phát hành theo mệnh giá	(14)	300.000.000.000 (*)	-	(263.152.970)	120.000.000.000	179.736.847.030
- Chi phí phát hành trái phiếu			-	(263.152.970)	120.000.000.000	180.000.000.000 (*)
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
		3.593.203.649	-	-	(219.564.238.428)	223.157.442.077
b.1 Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(2)	3.593.203.649 (*)	-	-	(99.564.238.428)	103.157.442.077
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(12)	3.593.203.649 (*)	-	-	(94.656.570.000)	94.656.570.000 (*)
b.2 Trái phiếu thường						
- Loại phát hành theo mệnh giá	(14)	- (*)	-	-	(4.907.668.428)	8.500.872.077 (*)
		-	-	-	(120.000.000.000)	120.000.000.000
		-	-	-	(120.000.000.000)	120.000.000.000 (*)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty có tình trạng vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay				Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.244.526.316	-	1.244.526.316	1.286.787.470	111.908.523	1.174.878.947
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 31/12/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuê tài chính quá hạn là 1.480.110.516 đồng, khoản nợ gốc vay quá hạn là 356.056.085.458 đồng và khoản nợ gốc trái phiếu là 180.000.000.000 đồng (Ngày 31/12/2023, Công ty có khoản nợ gốc thuê tài chính quá hạn là 2.724.636.832 đồng và khoản nợ gốc vay quá hạn là 262.794.370.930 đồng). Chi tiết như sau:

Số dư gốc nợ quá hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Công ty Tài Chính Mirae Asset
- Velotrade Management Limited
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease
- Trái chủ của Trái phiếu mã DDGH2123001

Cộng

537.536.195.974	265.519.007.762
-----------------	-----------------

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thẩm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Long An;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

Lò hơi Cao su Mai Vĩnh- Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -15t/h;

Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh -2t/h;

Lò dầu tải nhiệt tại Cao su Nhật Nam, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương -2.500.000 Kcal/h;

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -3.000.000 kcal/h;

Lò hơi Giấy Đồng Tiến Đường số 2 KCN Thái Hòa, H.Đức Hòa, Long An hạng mục tăng công suất từ 18t/h-22t/h.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

(2) Liên quan đến khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định đã ra bản án số 04/2025/KDTM-PT ngày 12/03/2025 buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương có nghĩa vụ trả cho BIDV số tiền tạm tính đến hết ngày 26/09/2024 là 156.025.476.770 đồng, trong đó: gốc 142.888.570.000 đồng; lãi, lãi phạt 13.136.906.777 đồng và còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán. Theo đó, Công ty thực hiện theo phán quyết tại Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định, trình bày toàn bộ khoản vay tại BIDV về khoản mục vay ngắn hạn (mã số: 320 trên Bảng cân đối kế toán) và số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

Trong đó, liên quan đến số phát sinh giảm trong năm là 26.114.800.328 đồng, đây là chênh lệch giữa số dư nợ vay tài chính theo sổ sách kế toán và số dư theo xác nhận của Ngân hàng. Theo giải trình của Ban Tổng Giám đốc, nguyên nhân của chênh lệch có thể xuất phát từ việc Ngân hàng đã thực hiện giải chấp tài sản bảo đảm liên quan đến khoản vay. Tuy nhiên, hiện tại giữa hai bên chưa đạt được sự đồng thuận về vấn đề này. Vì vậy, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở để xử lý khoản chênh lệch, và tạm thời trình bày tại mục "Tài sản thừa chờ giải quyết" (xem Thuyết minh V.16)

Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;
Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ, Hệ thống cấp nhiệt, Hệ thống máy móc thiết bị nâng công suất lò hơi 20 tấn/giờ

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) - Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thái CN Tại Bình Dương - BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu;

Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: (i) Thương mại mìn cưa, dăm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi . Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cưa, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cưa, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Các cá nhân là bên liên quan
- Tài sản đảm bảo**
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHNDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Các cá nhân là bên liên quan
- Tài sản đảm bảo**
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.
39 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: phân phối nhiên liệu đốt, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bã hèm. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Các cá nhân là bên liên quan
- Tài sản đảm bảo**
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Đồng Nai;
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".
- (8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HĐTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm;
- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HĐTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.
- Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Các cá nhân là bên liên quan
- Tài sản đảm bảo**
750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm;
 - Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm;
 - Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.
- Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD;

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân;

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

(11) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ;

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương.

(12) Khoản thuế tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn thuê 36 tháng. Khoản thuế này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Bảo lãnh cá nhân.

(13) Xem thuyết minh V.18.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
				Lãi suất
a. Trái phiếu thường				
a.1 Ngắn hạn	300.000.000.000			180.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	300.000.000.000	13,5%/năm	2 năm	180.000.000.000
				13,5%/năm
a.2 Dài hạn	-			120.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	-			120.000.000.000
				13,5%/năm
Cộng	<u>300.000.000.000</u>			<u>300.000.000.000</u>
b. Trái phiếu chuyển đổi	-			-

Ghi chú:

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Tài sản đảm bảo

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 35 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/h cho mỗi hệ sấy tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống cô đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ.

Công ty Cổ phần CL

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Khai An

Hệ thống sấy và 1 lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	102.939.538.503	757.338.398.503
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(196.547.461.476)	(196.547.461.476)
Số dư tại ngày 31/12/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	(93.607.922.973)	560.790.937.027
Số dư tại ngày 01/01/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(93.607.922.973)	560.790.937.027
- Tăng vốn trong năm (*)	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(6.429.120.535)	(6.429.120.535)
Số dư tại ngày 31/12/2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(100.037.043.508)	754.361.816.492

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2023 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan, Công ty đã hoàn thành tăng vốn 200.000.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	598.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	598.398.860.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	598.398.860.000	598.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.839.886	59.839.886
+ Cổ phiếu phổ thông	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.839.886	59.839.886
+ Cổ phiếu phổ thông	79.839.886	59.839.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	87,90	510,31

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng doanh thu	349.128.537.355	574.259.073.754
- Doanh thu bán hàng hóa	182.918.803.434	357.357.327.831
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.209.733.921	216.901.745.923
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	237.383.952	9.855.029.625
- Chiết khấu thương mại	237.383.952	9.855.029.625
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.891.153.403	564.404.044.129

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	138.132.557.644	353.421.597.982
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	138.079.993.451	172.422.882.938
Cộng	276.212.551.095	525.844.480.920

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.983.953	194.954.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	648.580.500	7.529.610
- Lãi thoái vốn công ty con	55.550.000.000	8.000.000.000
Cộng	56.202.564.453	8.202.484.210

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	99.108.313.962	86.018.978.373
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	648.580.500	4.705.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	805.464.345	539.128.799
- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	5.802.498.795	(945.252.559)
- Chi phí tài chính khác	-	155.428.156.135
Cộng	106.364.857.602	241.045.715.748

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	46.149.557.189	9.531.852.532
- Chi phí nhân viên quản lý	3.821.406.827	4.974.114.994
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	62.584.461
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.288.724.624	672.389.508
- Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	9.000.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	39.218.320.128	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.925.751	1.530.535.142
- Chi phí bằng tiền khác	389.179.859	2.283.228.427

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22.028.267.749	11.999.999.999
- Các khoản khác	1.000	2.325.429.163
Cộng	22.028.268.749	14.325.429.162

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	4.442.474.139	-
- Chi phí dở dang dự án Turbin không thực hiện được	-	4.466.878.341
- Các khoản khác	488.508.888	2.590.491.436
Cộng	4.930.983.027	7.057.369.777

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.446.460.162	76.898.950.720
- Chi phí nhân công	11.676.473.004	15.833.986.419
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.881.564.729	72.707.109.994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.795.522.916	14.605.464.233
- Chi phí bằng tiền khác	1.287.510.275	4.150.711.958
Cộng	150.087.531.086	184.196.223.324

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.535.962.308)	(196.547.461.476)
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	63.729.519.024	88.005.344.026
+ Các khoản điều chỉnh tăng	63.729.519.024	88.005.344.026
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	57.193.556.716	(108.542.117.450)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(57.193.556.716)	-
- Tổng thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(106.841.773)	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	(106.841.773)	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1.	Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.		
2.	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.		
3.	Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	Năm nay 60.733.004.149	Năm trước 520.456.170.325
	Cộng	60.733.004.149	520.456.170.325
4.	Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm		
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	Năm nay 102.458.095.011	Năm trước 647.918.381.322
	- Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính	-	1.174.878.947
	Cộng	102.458.095.011	649.093.260.269

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, TGD
Trần Kim Cương	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó TGD
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty
Trần Cửu Long	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Thị Hồng	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Ngọc Phụng	Người có liên quan của người nội bộ
Yang Hỷ An	Người có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa	-	53.471.562.664
Trần Kim Cương	-	1.960.000.000
Yang Tuấn An	-	4.704.800.000
Trần Cửu Long	-	14.384.480.000
Hoàn ký quỹ bằng tiền và cân trừ công nợ		
Trần Kim Sa	14.994.920.100	-
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần CL	1.911.336.280	40.116.193.658
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	12.940.720.765	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần CL	5.861.934.952	1.244.307.920
Cho vay tiền		
Công ty Cổ phần CL	-	12.000.000.000
Thanh toán tiền hàng		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	31.780.000.000	-
Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	-	40.750.000.000
Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)	-	17.500.000.000
Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)	-	5.250.000.000
Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)	-	67.760.000.000
Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang	-	40.000.000.000
Trần Kim Sa	22.687.500.000	17.000.000.000
Trần Kim Cương	-	5.000.000.000
Trần Ngọc Phụng	-	60.000.000.000
Khoản tiền đã thanh toán trong năm		
Trần Thị Hồng	420.000.000	14.700.000.000
Mượn tiền		
Công ty Cổ phần CL	-	5.000.000.000
Nguyễn Thanh Quang	5.463.477.247	-
Trần Kim Sa	-	44.587.500.000
Trần Kim Cương	2.640.945.650	-
Yang Hỷ An	-	5.891.147.550
Yang Tuấn An	-	6.118.350.350

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Trả tiền mượn		
Công ty Cổ phần CL	-	5.000.000.000
Nguyễn Thanh Quang	6.213.477.247	-
Trần Kim Sa	34.297.456.802	-
Yang Tuấn An	6.118.350.350	-
Yang Hỷ An	5.891.127.550	-
Trần Kim Cương	2.640.945.650	-
Tạm ứng		
Trần Kim Sa	50.476.999.986	-
Thu hồi tạm ứng		
Trần Kim Sa	34.414.999.985	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	306.346.154	350.192.308
Trần Kim Sa	Thành viên HĐQT - kiêm Tổng Giám đốc	306.346.154	293.415.538
Trần Kim Cương	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	277.685.524	350.192.308
Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-
Lê Quang Chính	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)	-	-
Nguyễn Trí Huệ	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	281.153.846	295.969.231
Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Ngô Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày bổ nhiệm 26/07/2024)	-	-
Lê Văn Tám	Kế toán trưởng (đến ngày miễn nhiệm 01/12/2024)	-	-
Trần Thanh Đăng	Kế toán trưởng (Từ ngày bổ nhiệm 01/12/2024)	-	-
Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)	-	-
Lê Việt Duy	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Vũ Thị Chinh	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Chu Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		1.171.531.678	1.289.769.385

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02)		
Công ty Cổ phần CL	5.853.741.059	7.798.451.284
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	14.932.565.680	5.445.543.653
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần CL	-	473.337.528
Trần Thị Hồng	-	420.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	31.629.190.000	
Phải thu khác (Thuyết minh V.04)		
Trần Kim Sa	52.578.642.565	53.471.562.664
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Kim Cương	1.960.000.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả cho người bán (Thuyết minh V.11)		
Công ty Cổ phần CL	662.276.486	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	-	150.810.000
Phải trả khác (Thuyết minh V.14)		
Trần Kim Sa	-	44.587.500.000
Nguyễn Thanh Quang	-	750.000.000
Yang Hỷ An	-	5.891.127.550
Yang Tuấn An	-	6.118.350.350
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Trần Cửu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương	3.824.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	152.992.211.442	177.615.278.442
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Công ty Cổ phần CL	156.976.000.000	82.432.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Nguyễn Thanh Quang	6.250.000.000	12.850.000.000
Trần Kim Sa	8.851.097.850	11.881.000.000
Trần Kim Cương	6.250.000.000	20.330.000.000
Yang Tuấn An	-	28.160.000.000
Yang Hỷ An	-	28.160.000.000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 01 tháng 01 năm 2024 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Tổng cộng
Doanh thu thuần	182.918.803.434	165.972.349.969	348.891.153.403
Giá vốn	138.132.557.644	138.079.993.451	276.212.551.095
Lợi nhuận gộp	44.786.245.790	27.892.356.518	72.678.602.308

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN RIÊNG

Không còn có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2024, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 199.303.492.539 đồng, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) của Công ty có khoản quá hạn chưa thanh toán là 537.536.195.974 đồng. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban điều hành Công ty đang tích cực thương thảo với các tổ chức tín dụng, các tổ chức và cá nhân là người sở hữu trái phiếu về việc thu xếp giãn các khoản nợ vay quá hạn, đồng thời cũng nhận được cam kết của một số cổ đông, chủ nợ lớn sẽ đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

6. THÔNG TIN VỀ Ý KIẾN NGOẠI TRỪ NĂM TRƯỚC

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ năm 2023 được xem xét ảnh hưởng đến năm nay:

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày ý kiến ngoại trừ việc kiểm toán viên chưa thu thập được một số Thư đối chiếu xác nhận của các khoản vay và nợ thuê tài chính. Tại báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thực hiện rà soát, gửi thư đối chiếu công nợ cũng như thực hiện các thủ tục thay thế để xác nhận số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính nêu trên. Như vậy ý kiến ngoại trừ năm 2023 không còn ảnh hưởng để cần thiết nêu lại trong báo cáo kiểm toán này.

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu



Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Trần Thanh Đăng

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2025

Số: 145V/CV/DDG
V/v. Đình chính BCTC kiểm toán.

Kính gửi: - Quý cổ đông Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương,
- Các bên có liên quan.

Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (DDG) và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) xin đình chính thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm theo Báo cáo kiểm toán số 553/BCKT/TC/2025/AASCS ngày 14/05/2025 của AASCS như sau.

- Tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trên trang 07 của Báo cáo kiểm toán độc lập số 553/BCKT/TC/2025/AASCS ngày 14/05/2025:

Nội dung trước khi đình chính	Nội dung sau khi đình chính
Trong năm, thực hiện Quyết định của Hội đồng quản trị số 0201/2024/QĐ-DDG ngày 31/05/2024, Công ty đã điều chỉnh ngưng khấu hao tạm thời đối với một số nhà xưởng, máy móc thiết bị của các dự án chưa hoặc không phát sinh doanh thu trong năm 2024 với giá trị là 17.107.112.648 đồng. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, việc dừng khấu hao này không phù hợp với các quy định kế toán hiện hành. Nếu Công ty điều chỉnh vấn đề nêu trên theo quy định hiện hành thì sẽ làm tăng chi phí khấu hao dẫn đến làm giảm (làm phát sinh lỗ) chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng (chỉ tiêu mã số 60) và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán riêng (chỉ tiêu mã số 421) số tiền tương ứng là 17.107.112.648 đồng, ảnh hưởng tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.	Trong năm, thực hiện Quyết định của Ban Giám đốc số 0201/2024/QĐ-DDG ngày 31/05/2024, Công ty đã điều chỉnh ngưng khấu hao tạm thời đối với một số nhà xưởng, máy móc thiết bị của các dự án chưa hoặc không phát sinh doanh thu trong năm 2024 với giá trị là 17.107.112.648 đồng. Theo ý kiến của chúng tôi, việc dừng khấu hao này không phù hợp với các quy định về quản lý và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành. Nếu Công ty thực hiện theo đúng quy định hiện hành thì Chi phí khấu hao tài sản cố định sẽ tăng lên dẫn đến giảm (làm phát sinh lỗ) chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế”, chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng (mã số 50, 60) và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán riêng giảm đi số tiền tương ứng là 17.107.112.648 đồng, khoản mục “Hao mòn lũy kế” (mã số 223) thiếu 17.107.112.648 đồng, ảnh hưởng tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

- Tại mục IV.5 tại trang 21 trong Thuyết minh BCTC riêng đã được kiểm toán:

Nội dung trước khi đình chính	Nội dung sau khi đình chính
Trong năm, thực hiện Quyết định của Hội đồng quản trị số 0201/2024/QĐ-DDG ngày 31/05/2024, Công ty đã điều chỉnh ngưng khấu hao tạm thời đối với một số nhà xưởng, máy móc thiết bị của các dự án chưa hoặc không phát sinh doanh thu trong năm 2024 với giá trị là 17.107.112.648 đồng.	Trong năm, thực hiện Quyết định của Ban Giám đốc số 0201/2024/QĐ-DDG ngày 31/05/2024, Công ty đã điều chỉnh ngưng khấu hao tạm thời đối với một số nhà xưởng, máy móc thiết bị của các dự án chưa hoặc không phát sinh doanh thu trong năm 2024 với giá trị là 17.107.112.648 đồng.

Văn bản đính chính này được đính kèm với Báo cáo kiểm toán số 553/BCKT/TC/2025/AASCS ngày 14/05/2025 về BCTC riêng của Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương.

Trân trọng kính chào!

**Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xuất
nhập khẩu Đông Dương**
TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Kim Sa

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Vũ



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Ho Chi Minh City, dated 14 May 2025

No: 145E/CV/ DDG

V/v. Restatement of audited financial statements.

To: - Shareholders of Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company
- Related parties.

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company (DDG) and Southern Auditing And Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS) would like to correct the information presented in the separate financial statements for the fiscal year ended as at 31/12/2024, which were attached to Audit Report No.553/BCKT/TC/2025/AASCS dated 14/05/2025 of AASCS as follows:

- In the section “Basis for Qualified Opinion” on page 07 of the Independent Auditor’s Report No.553/BCKT/TC/2025/AASCS dated 14/05/2025:

Original content prior to correction	Content after correction
During the year, pursuant to the Board of Directors’ Decision No. 0201/2024/QD-DDG dated 31/05/2024, the Company temporarily suspended depreciation for certain factories and machinery and equipment related to projects that had not generated or did not generate revenue in 2024, with a total value of VND 17,107,112,648. However, in our opinion, this suspension of depreciation is not in compliance with the prevailing accounting regulations. If the Company were to adjust the above matter in accordance with current regulations, it would result in an increase in depreciation expense, thereby decreasing (or causing a loss in) the “Profits after corporate income tax” item on the Separate Income Statement (Code 60) and the “Undistributed earnings” item on the Separate Balance Sheet (code 421) by the corresponding amount of VND 17,107,112,648, and would impact the financial position and cash flows presented in the Company’s separate financial statements.	During the year, pursuant to the Board of Management’s Decision No. 0201/2024/QD-DDG dated 31/05/2024, the Company temporarily suspended depreciation for certain factories, machinery and equipment related to projects that had not generated or did not generate revenue in 2024, with a total value of VND 17,107,112,648. In our opinion, the suspension of depreciation is not in compliance with the current regulations on the management and depreciation of fixed assets. If the Company complies with the current regulations, the depreciation expenses of fixed assets would increase, resulting in a decrease (causing a loss in) in the “Profit before tax” and “Profits after corporate income tax” indicators in the Separate Statement of Income (code 50, 60), and a corresponding decrease of VND 17,107,112,648 in the “Undistributed earnings” (code 421) in the Separate Balance Sheet. The item “Accumulated depreciation” (code 223) would be understated by VND 17,107,112,648, thereby affecting the financial position and cash flows presented in the Company's separate financial statements.

- In section IV.5 on page 21 of the Notes to the audited separate financial statements:

Original content prior to correction	Content after correction
During the year, pursuant to the Board of Directors' Decision No. 0201/2024/QD-DDG dated 31/05/2024, the Company temporarily suspended depreciation for certain factories and machinery and equipment related to projects that had not generated or did not generate revenue in 2024, with a total value of VND 17,107,112,648.	During the year, pursuant to the Board of Management's Decision No. 0201/2024/QD-DDG dated 31/05/2024, the Company temporarily suspended depreciation for certain factories and machinery and equipment related to projects that had not generated or did not generate revenue in 2024, with a total value of VND 17,107,112,648.

This correction document is attached to Audit Report No. 553/BCKT/TC/2025/AASCS dated 14/05/2025, regarding the separate financial statements of Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company.

Sincerely yours!

**Indochine Import Export Investment
Industrial Joint Stock Company**

GENERAL DIRECTOR



Tran Kim Sa

**Southern Auditing And Accounting Financial
Consulting Services Company Limited (AASCS)**

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyen Vu

